CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên
Ông Lê Viết Thảo	Thành viên (từ ngày 08/5/2025)
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên (trước ngày 08/5/2025)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 47/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/3/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Chi
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
6034-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**127.271.504.467**	**131.749.122.881**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**68.886.140.736**	**17.380.661.389**
1. Tiền	111	5	17.886.140.736	15.252.918.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	2.127.742.404
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**35.956.767**	**2.565.168.740**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1	35.956.767	2.565.168.740
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.744.723.426**	**111.201.739.553**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	56.952.910.990	109.782.517.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350.204.644	667.067.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	441.607.792	752.154.895
IV. Hàng tồn kho	**140**		**463.529.529**	**463.529.529**
1. Hàng tồn kho	141	8	463.529.529	463.529.529
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**141.154.009**	**138.023.670**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	140.782.454	137.652.115
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	371.555	371.555
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**621.649.038.865**	**631.534.502.226**
I. Tài sản cố định	**220**		**578.232.799.086**	**623.281.678.264**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	578.232.799.086	623.281.678.264
- Nguyên giá	*222*		*1.088.766.003.762*	*1.085.109.124.854*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(510.533.204.676)*	*(461.827.446.590)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	*228*		*229.326.317*	*229.326.317*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(229.326.317)*	*(229.326.317)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.285.343.866**	**1.191.104.357**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.285.343.866	1.191.104.357
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34.360.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10.2	34.360.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.770.895.913**	**7.061.719.605**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	7.770.895.913	7.061.719.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**748.920.543.332**	**763.283.625.107**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**182.979.522.452**	**254.460.038.828**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31.619.533.192**	**87.740.049.568**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**14**	6.176.615.111	8.535.836.737
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**15.1**	6.462.103.437	9.002.626.782
3. Phải trả người lao động	314		1.417.201.447	1.836.784.767
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**16**	200.063.987	260.105.674
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	**17**	368.578.564	107.165.110
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**18.1**	15.360.000.000	63.666.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.634.970.646	4.331.530.498
II. Nợ dài hạn	**330**		**151.359.989.260**	**166.719.989.260**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**18.2**	151.359.989.260	166.719.989.260
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**565.941.020.880**	**508.823.586.279**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**565.941.020.880**	**508.823.586.279**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**19**	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*285.620.000.000*	*285.620.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	**19**	153.592.451.610	153.592.451.610
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**19a**	126.728.569.270	69.611.134.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*12.487.134.669*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*114.241.434.601*	*69.611.134.669*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**748.920.543.332**	**763.283.625.107**

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**230.350.019.549**	**156.696.160.287**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**21**	**230.350.019.549**	**156.696.160.287**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	90.409.566.053	71.020.647.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**139.940.453.496**	**85.675.512.864**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.749.527.712	1.608.425.407
7. Chi phí tài chính	22	24	13.837.388.119	5.876.910.069
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*24*	*13.837.388.119*	*5.876.816.644*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.740.130.696	7.633.560.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**120.112.462.393**	**73.773.467.293**
11. Thu nhập khác	31	26	195.403.483	118.456.272
12. Chi phí khác	32	27	22.081.676	12.909.617
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**173.321.807**	**105.546.655**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**120.285.784.200**	**73.879.013.948**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.044.349.599	4.267.879.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**114.241.434.601**	**69.611.134.669**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**4.000**	**2.437**

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***120.285.784.200***	***73.879.013.948***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	48.680.198.234	38.149.666.361
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	(923.902)	93.425
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,26	(1.748.603.810)	(1.696.852.598)
- Chi phí lãi vay	06	24	13.837.388.119	5.876.816.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***181.053.842.841***	***116.208.737.780***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.170.455.464	(53.036.040.670)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.128.107.207)	2.416.872.260
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(712.306.647)	2.895.013.605
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.897.429.806)	(5.709.407.814)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(9.054.233.947)	(1.830.587.650)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.671.000.000)	(1.011.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***206.761.220.698***	***59.933.587.511***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.442.379.071)	(64.470.520.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	-	111.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.530.624.410	65.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.360.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.705.772.608	2.657.876.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(34.565.982.053)***	***(16.700.825.348)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	67.561.928.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(83.666.000.000)	(51.672.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.024.683.200)	(57.111.412.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(120.690.683.200)***	***(41.221.484.500)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**51.504.555.445**	**2.011.277.663**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**17.380.661.389**	**15.369.477.151**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		923.902	(93.425)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**68.886.140.736**	**17.380.661.389**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Phạm Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn là công ty cổ phần, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 08/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 49 người (tại ngày 01/01/2025 là 47 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3 Ngành nghề kinh doanh: đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
A	**Công ty liên kết**					
1	Công ty CP Năng lượng xanh Hương Sơn	Km70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	34,36%	34,36%	34,36%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi như sau:

Tên ngân hàng	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá mua (VND/EURO)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh		
Tại 31/12/2025	26.081	30.189,76
Tại 31/12/2024	25.251	26.113,36

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trừ (-) dự phòng tổn thất đầu tư, nếu có. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty được quyền nhận, trừ trường hợp khoản cổ tức, lợi nhuận nhận được được xác định là phần thu hồi của khoản đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác là các khoản tạm ứng không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty đã được khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý, cũng như các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này không được trích khấu hao trong giai đoạn đầu tư xây dựng; việc trích khấu hao chỉ được thực hiện kể từ thời điểm tài sản hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án, căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ ngày 20/01/2014 của Hội đồng quản trị;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí khác bao gồm chi phí tư vấn kiểm định an toàn đập, hồ chứa, chi phí thí nghiệm, chi phí lập bản đăng ký môi trường, chi phí lắp đặt đường truyền internet và chi phí tra cứu phần mềm thư viện pháp luật được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế các cổ đông đã góp theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế còn lại của Công ty sau khi thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 08/5/2025.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại của khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu

nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025).

Từ tháng 11 năm 2024, dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) đã đi vào hoạt động. Thu nhập từ dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 1 (Hương Sơn 1) đang hoạt động cho thời gian còn lại.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 10, 19, 33.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.098.967.071	615.236.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.787.173.665	14.637.682.619
Cộng	**17.886.140.736**	**15.252.918.985**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**56.952.910.990**	**109.782.517.218**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	56.952.910.990	108.601.290.468
Công ty Mua bán điện	*56.952.910.990*	*108.601.290.468*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	1.181.226.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**441.607.792**	-	**752.154.895**	-
Phải thu về lãi tiền gửi	98.772.675	-	57.353.910	-
Tạm ứng	342.835.117	-	694.800.985	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	-	75.592.568	-
Công cụ, dụng cụ	387.936.961	-	387.936.961	-
Cộng	**463.529.529**	-	**463.529.529**	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
9.1 Ngắn hạn	**140.782.454**	**137.652.115**
Chi phí bảo hiểm	140.782.454	137.652.115
9.2 Dài hạn	**7.770.895.913**	**7.061.719.605**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	545.994.843	371.255.278
Chi phí sửa chữa tài sản	4.400.816.423	3.054.256.188
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	2.314.736.220	2.491.658.733
Chi phí nạo vét lòng hồ	-	723.091.075
Chi phí khác	509.348.427	421.458.331

(*) Xem thêm tại Thuyết minh 4.11.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**35.956.767**	**35.956.767**	**2.565.168.740**	**2.565.168.740**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	35.956.767	35.956.767	2.565.168.740	2.565.168.740

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	34.360.000.000	-		-	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Năng lượng xanh Hương Sơn (*)	34,36	34,36	34,36	100.000.000.000	34.360.000.000	-	
Cộng				**100.000.000.000**	**34.360.000.000**	**-**	

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 08/5/2025 phê duyệt kế hoạch đầu tư năm 2025 nội dung thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 3, biện pháp thực hiện góp vốn thành lập công ty với tỷ lệ 30-35% vốn điều lệ của công ty mới để tham gia đấu thầu thực hiện dự án. Ngày 15/8/2025, Công ty đã góp đủ số vốn đã đăng ký vào Công ty CP Năng lượng xanh Hương Sơn, số tiền 34.360.000.000 VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 34,36%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	**835.372.968.654**	**246.568.357.450**	**2.545.277.204**	**622.521.546**	**1.085.109.124.854**
Tăng trong năm	**2.834.723.143**	**1.808.959.259**	**-**	**30.918.434**	**4.674.600.836**
Mua sắm	-	916.959.259	-	30.918.434	947.877.693
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.834.723.143	892.000.000	-	-	3.726.723.143
Giảm trong năm	**-**	**1.017.721.928**	**-**	**-**	**1.017.721.928**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.017.721.928	-	-	1.017.721.928
Tại ngày 31/12/2025	**838.207.691.797**	**247.359.594.781**	**2.545.277.204**	**653.439.980**	**1.088.766.003.762**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	**358.021.098.018**	**102.168.154.434**	**1.024.245.158**	**613.948.980**	**461.827.446.590**
Tăng trong năm	**36.314.467.684**	**12.204.414.052**	**171.049.312**	**15.827.038**	**48.705.758.086**
Khấu hao trong năm	36.288.907.832	12.204.414.052	171.049.312	15.827.038	48.680.198.234
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	25.559.852	-	-	-	25.559.852
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2025	**394.335.565.702**	**114.372.568.486**	**1.195.294.470**	**629.776.018**	**510.533.204.676**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**477.351.870.636**	**144.400.203.016**	**1.521.032.046**	**8.572.566**	**623.281.678.264**
Tại ngày 31/12/2025	**443.872.126.095**	**132.987.026.295**	**1.349.982.734**	**23.663.962**	**578.232.799.086**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 3.920.656.096 VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.312.656.096 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 284.563.390.385 VND và 270.480.390.947 VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 1.064.931.349.494 VND và 611.937.909.448 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	**40.000.000**	**189.326.317**	**229.326.317**
Tại 31/12/2025	**40.000.000**	**189.326.317**	**229.326.317**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	**40.000.000**	**189.326.317**	**229.326.317**
Tại 31/12/2025	**40.000.000**	**189.326.317**	**229.326.317**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	-	-	-
Tại 31/12/2025	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 229.326.317 VND, tại ngày 01/01/2025 là 229.326.317 VND.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**1.191.104.357**	**218.820.974.464**
Tăng trong năm	**1.911.240.724**	**65.962.857.445**
Xây dựng cơ bản	1.911.240.724	65.962.857.445
Giảm trong năm	**1.817.001.215**	**283.592.727.552**
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.817.001.215	282.746.389.170
Kết chuyển giảm khác	-	846.338.382
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**1.285.343.866**	**1.191.104.357**

(*) Chi tiết:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2	94.239.509	-
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 3	1.191.104.357	1.191.104.357
Cộng	**1.285.343.866**	**1.191.104.357**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**6.176.615.111**	**6.176.615.111**	**8.535.836.737**	**8.535.836.737**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.630.248.076	3.630.248.076	3.630.248.076	3.630.248.076
Công ty CP Xây dựng ngầm Hà Nội	*3.630.248.076*	*3.630.248.076*	*3.630.248.076*	*3.630.248.076*
Phải trả cho các đối tượng khác	2.546.367.035	2.546.367.035	4.905.588.661	4.905.588.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.001.772.176	17.423.378.027	16.632.573.726	1.792.576.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.936.171.540	6.044.349.599	9.054.233.947	926.287.192
Thuế thu nhập cá nhân	66.133.313	1.286.660.872	1.277.790.873	75.003.312
Thuế tài nguyên	1.763.874.361	19.543.592.720	19.897.510.625	1.409.956.456
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.764.368	8.764.368	-
Các loại thuế khác	(371.555)	-	-	(371.555)
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	48.924.000	2.042.649.000	2.091.573.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại phí, lệ phí khác	2.185.751.392	6.426.982.776	6.354.454.168	2.258.280.000
Cộng	**9.002.255.227**	**52.776.377.362**	**55.316.900.707**	**6.461.731.882**
Trong đó:				
15.1 Phải nộp	9.002.626.782			6.462.103.437
15.2 Phải thu	371.555			371.555

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**200.063.987**	**260.105.674**
Lãi vay phải trả	200.063.987	260.105.674
Trong đó:		
Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1	-	41.609.688
Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	200.063.987	218.495.986

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**368.578.564**	**107.165.110**
Kinh phí công đoàn	-	21.115.110
Cổ tức phải trả	124.966.800	25.650.000
Thù lao Hội đồng quản trị	198.700.000	60.400.000
Phải trả khác	44.911.764	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
18.1 Ngắn hạn	**15.360.000.000**	**63.666.000.000**
Các khoản vay	15.360.000.000	63.666.000.000
18.2 Dài hạn	**151.359.989.260**	**166.719.989.260**
Các khoản vay	151.359.989.260	166.719.989.260

a. Các khoản vay

	01/01/2025 VND		Trong năm VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**63.666.000.000**	**63.666.000.000**	**15.360.000.000**	**63.666.000.000**	**15.360.000.000**	**15.360.000.000**
Công ty Cổ phần ECO WOODCHIPS	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	48.666.000.000	48.666.000.000	15.360.000.000	48.666.000.000	15.360.000.000	15.360.000.000
Vay dài hạn	**166.719.989.260**	**166.719.989.260**	**-**	**15.360.000.000**	**151.359.989.260**	**151.359.989.260**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	166.719.989.260	166.719.989.260	-	15.360.000.000	151.359.989.260	151.359.989.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021:

Hạn mức vay	:	200.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
Thời hạn vay	:	Tối đa 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	:	Tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2.
Lãi suất trong hạn	:	Cố định trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%. Từ năm thứ ba trở đi, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần, được tính bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng được công bố tại điểm áp dụng lãi suất cộng (+) biên độ 2,7%/năm.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	-Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/02/2015 đứng tên Công ty. -Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/02/2015 đứng tên Công ty. -Máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn. -Tua bin và thiết bị phụ. -Máy phát điện. -Hệ thống điều khiển, giám sát, bảo vệ và đo lường toàn nhà máy. -Thiết bị điện trong nhà máy. -Máy biến áp chính. -Trạm phân phối điện ngoài trời 110kV. -Cáp lực và cáp điều khiển các loại + máng cáp và giá đỡ máng cáp cho toàn bộ công trình kể cả trạm phân phối, cửa nhận nước, đạp tràn và nhà van. -Máy phát điện Diezel. -Cầu trục gian máy. -Hệ thống thiết bị phụ. -Tất cả quyền và lợi ích của Công ty theo/phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cụm dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 số 12/2019/HĐ-NMĐ-HƯƠNG SƠN 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31/12/2019. -Quyền của Công ty được khai thác, sử dụng nước mặt theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 144/GP-BTNMT ngày 24/8/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. -Tài sản hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị của dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2. -Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền với đất của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	166.719.989.260 VND.
Số phải trả trong năm 2026	:	15.360.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2025				
Các khoản vay	166.719.989.260	15.360.000.000	61.440.000.000	89.919.989.260
Vay dài hạn ngân hàng	*166.719.989.260*	*15.360.000.000*	*61.440.000.000*	*89.919.989.260*
Cộng	**166.719.989.260**	**15.360.000.000**	**61.440.000.000**	**89.919.989.260**
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	215.385.989.260	48.666.000.000	61.440.000.000	105.279.989.260
Vay dài hạn ngân hàng	*215.385.989.260*	*48.666.000.000*	*61.440.000.000*	*105.279.989.260*
Cộng	**215.385.989.260**	**48.666.000.000**	**61.440.000.000**	**105.279.989.260**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**285.620.000.000**	**174.479.642.324**	**36.236.809.286**	**496.336.451.610**
Tăng trong năm trước	-	-	**90.498.325.383**	**90.498.325.383**
Lãi trong năm	-	-	69.611.134.669	69.611.134.669
Tăng khác	-	-	20.887.190.714	20.887.190.714
Giảm trong năm trước	-	**20.887.190.714**	**57.124.000.000**	**78.011.190.714**
Phân phối lợi nhuận	-	-	57.124.000.000	57.124.000.000
Giảm khác	-	20.887.190.714	-	20.887.190.714
Số đầu năm nay	**285.620.000.000**	**153.592.451.610**	**69.611.134.669**	**508.823.586.279**
Tăng trong năm nay	-	-	**114.241.434.601**	**114.241.434.601**
Lãi trong năm	-	-	114.241.434.601	114.241.434.601
Giảm trong năm nay	-	-	**57.124.000.000**	**57.124.000.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	57.124.000.000	57.124.000.000
Số cuối năm nay	**285.620.000.000**	**153.592.451.610**	**126.728.569.270**	**565.941.020.880**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	78.203.800.000	78.203.800.000	78.203.800.000	78.203.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh Giang	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	47.420.000.000	47.420.000.000	47.420.000.000	47.420.000.000
Cộng	**285.620.000.000**	**285.620.000.000**	**285.620.000.000**	**285.620.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	**69.611.134.669**	**36.236.809.286**
Tăng trong năm	**114.241.434.601**	**90.498.325.383**
Lãi trong năm	114.241.434.601	69.611.134.669
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	20.887.190.714
Giảm trong năm	**57.124.000.000**	**57.124.000.000**
Chia cổ tức bằng tiền	57.124.000.000	57.124.000.000
Tại ngày 31/12	**126.728.569.270**	**69.611.134.669**

b. Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.562.000*	*28.562.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.562.000*	*28.562.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	165,43	178,63
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	180,39	190,73

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Thương mại xây dựng và Vật tư giao thông Miền Trung	36.464.150	36.464.150
Công ty TNHH 2 TV Tư vấn triển khai công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất	24.675.214	24.675.214
Cộng	**241.327.364**	**241.327.364**

21. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**230.350.019.549**	**156.696.160.287**
Doanh thu bán điện thương phẩm	230.350.019.549	153.152.239.131
Doanh thu khác	-	3.543.921.156
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**230.350.019.549**	**156.696.160.287**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	90.409.566.053	71.020.647.423
Cộng	**90.409.566.053**	**71.020.647.423**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	1.748.603.810	1.608.140.476
Lãi chênh lệch tỷ giá	923.902	284.931
Cộng	**1.749.527.712**	**1.608.425.407**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	13.837.388.119	5.876.816.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	93.425
Cộng	**13.837.388.119**	**5.876.910.069**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	4.891.961.255	4.898.275.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.204.062.534	1.096.353.723
Chi phí khác	1.644.106.907	1.638.932.046
Cộng	**7.740.130.696**	**7.633.560.909**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	111.818.182
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(23.106.060)
Thu tiền bảo hiểm được bồi thường	195.402.993	-
Xử lý công nợ	490	950
Các khoản khác	-	29.743.200
Cộng	**195.403.483**	**118.456.272**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản phạt thuế	21.383.655	12.909.424
Các khoản khác	698.021	193
Cộng	**22.081.676**	**12.909.617**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.260.154	142.272.200
Chi phí nhân công	12.444.516.370	10.912.650.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.680.198.234	38.149.666.361
Chi phí khác	36.840.721.991	29.449.619.111
Cộng	**98.149.696.749**	**78.654.208.332**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**120.285.784.200**	**73.879.013.948**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**552.428.946**	**572.909.424**
Các khoản bị phạt	21.383.655	12.909.424
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	444.000.000	444.000.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	87.045.291	116.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**120.838.213.146**	**74.451.923.372**
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (4a)	120.838.213.146	70.878.259.016
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (4b)	-	3.573.664.356
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	12.083.821.315	7.802.558.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(4a)*(5a)*50%	6.041.910.657	3.543.912.951
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	2.438.941	9.233.457
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	**6.044.349.599**	**4.267.879.279**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	114.241.434.601	69.611.134.669
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**114.241.434.601**	**69.611.134.669**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**4.000**	**2.437**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm ứng trước cho nhà cung cấp mua máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản năm nay, số tiền 236.731.572 VND và khoản thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản năm trước, số tiền 1.019.240.082 VND; không bao gồm khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản năm trước, số tiền 564.711.000 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm lãi nhập gốc của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, số tiền 1.412.437 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại, số tiền 15.360.000.000 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	91.000.000	98.000.000
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	562.158.831	473.429.392
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	394.813.686	406.817.940
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên HĐQT	78.000.000	84.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	78.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	78.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên HĐQT	78.000.000	84.000.000
Ông Lê Viết Thảo	Thành viên HĐQT (từ ngày 08/5/2025)	36.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT (trước ngày 08/5/2025)	42.000.000	84.000.000
Ông Bùi Văn Minh	Trưởng BKS	78.000.000	84.000.000
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên BKS	65.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Thế Tuấn	Thành viên BKS	65.000.000	70.000.000
Cộng		**1.645.972.517**	**1.622.247.332**

Cổ tức đã trả

Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	15.640.760.000	15.640.760.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	11.280.000.000	11.280.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh Giang	Cổ đông lớn	5.834.600.000	5.834.600.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	Cổ đông lớn, Chung thành viên quản lý chủ chốt	5.712.440.000	5.712.440.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	5.712.400.000	5.712.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	3.459.800.000	3.459.800.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty phần lớn là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN KHÁC

Công ty thực hiện tập hợp và phân bổ doanh thu, chi phí của Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1 và Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**188.844.367.776**	**41.505.651.773**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03=01-02)	**03**	**188.844.367.776**	**41.505.651.773**
4. Giá vốn hàng bán	04	70.281.186.572	20.128.379.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=03-04)	**05**	**118.563.181.204**	**21.377.272.292**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	06	1.434.288.807	315.238.905
7. Chi phí tài chính	07	1.130.924.705	12.706.463.414
- Trong đó: chi phí lãi vay	*08*	*1.130.924.705*	*12.706.463.414*
8. Chi phí bán hàng	09	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ	10	6.562.428.304	1.177.702.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {11=05+(06-07)-(09+10)}	**11**	**112.304.117.002**	**7.808.345.391**
11. Thu nhập khác phân bổ	12	160.194.678	35.208.805
12. Chi phí khác phân bổ	13	18.102.886	3.978.790
13. Lợi nhuận khác (14=12-13)	**14**	**142.091.792**	**31.230.015**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (15=11+14)	**15**	**112.446.208.794**	**7.839.575.406**

Công ty tập hợp và phân bổ theo nguyên tắc tối đa hóa tập hợp đích danh:

- Doanh thu tập hợp trực tiếp theo từng nhà máy;
- Chi phí: chi phí trực tiếp phát sinh xác định được đích danh đến từng nhà máy, chi phí chung của 02 nhà máy sẽ được phân bổ cho từng nhà máy theo tiêu thức doanh thu.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Phạm Tiến Dũng